

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

TTTHE	X		Tháng	42	4B.1.3	4B0103442	4B0103442	Số lượng giao dịch bằng thẻ giả khác
TTTHE	X		Tháng	43	4B.1.3	4B0103443	4B0103443	Giá trị giao dịch bằng thẻ giả khác
TTTHE	X		Tháng	*	4B.1.4	4B01044		Giao dịch qua kênh Internet, điện thoại di động
TTTHE	X		Tháng	1	4B.1.4	4B0104401	4B0104401	Số lượng giao dịch tài chính qua kênh Internet
TTTHE	X		Tháng	2	4B.1.4	4B0104402	4B0104402	Giá trị giao dịch tài chính qua kênh Internet
TTTHE	X		Tháng	3	4B.1.4	4B0104403	4B0104403	Số lượng giao dịch tài chính qua kênh điện thoại di động
TTTHE	X		Tháng	4	4B.1.4	4B0104404	4B0104404	Giá trị giao dịch tài chính qua kênh điện thoại di động
TTTT	X		Tháng	*	4B.2.1	4B02014		Thanh toán từng lần qua tài khoản tiền gửi tại NHNN – Chứng từ giấy
TTTT	X		Tháng	1	4B.2.1	4B0201401	4B0201401	Số lượng giao dịch thanh toán từng lần qua TKTG tại NHNN (Chứng từ giấy)
TTTT	X		Tháng	2	4B.2.1	4B0201402	4B0201402	Giá trị giao dịch thanh toán từng lần qua TKTG tại NHNN (Chứng từ giấy)
TTTT	X		Tháng	*	4B.2.2	4B02024		Thanh toán nội bộ TCTD
TTTT	X		Tháng	1	4B.2.2	4B0202401	4B0202401	Số lượng giao dịch thanh toán nội bộ
TTTT	X		Tháng	2	4B.2.2	4B0202402	4B0202402	Giá trị giao dịch thanh toán nội bộ
TTTT	X		Tháng	*	4B.2.3	4B02034		Thanh toán qua TCTD khác
TTTT	X		Tháng	1	4B.2.3	4B0203401	4B0203401	Số lượng chuyển tiền đi bằng VND qua TCTD khác
TTTT	X		Tháng	2	4B.2.3	4B0203402	4B0203402	Giá trị chuyển tiền đi bằng VND qua TCTD khác
TTTT	X		Tháng	3	4B.2.3	4B0203403	4B0203403	Số lượng chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua TCTD khác
TTTT	X		Tháng	4	4B.2.3	4B0203404	4B0203404	Giá trị chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua TCTD khác
TTTT	X		Tháng	*	4B.2.4	4B02044		Thanh toán điện tử song phương
TTTT	X		Tháng	1	4B.2.4	4B0204401	4B0204401nnn	Số lượng chuyển tiền đi bằng VND qua thanh toán điện tử song phương với TCTD nnn
TTTT	X		Tháng	2	4B.2.4	4B0204402	4B0204402nnn	Giá trị chuyển tiền đi bằng VND qua thanh toán điện tử song phương với TCTD nnn
TTTT	X		Tháng	3	4B.2.4	4B0204403	4B0204403nnn	Số lượng chuyển tiền đến bằng VND qua thanh toán điện tử song phương với TCTD nnn
TTTT	X		Tháng	4	4B.2.4	4B0204404	4B0204404nnn	Giá trị chuyển tiền đến bằng VND qua thanh toán điện tử song phương với TCTD nnn
TTTT	X		Tháng	5	4B.2.4	4B0204405	4B0204405nnn	Số lượng chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua thanh toán điện tử song phương với TCTD nnn
TTTT	X		Tháng	6	4B.2.4	4B0204406	4B0204406nnn	Giá trị chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua thanh toán điện tử song phương với TCTD nnn
TTTT	X		Tháng	7	4B.2.4	4B0204407	4B0204407nnn	Số lượng chuyển tiền đến bằng ngoại tệ qua thanh toán điện tử song phương với TCTD nnn
TTTT	X		Tháng	8	4B.2.4	4B0204408	4B0204408nnn	Giá trị chuyển tiền đến bằng ngoại tệ qua thanh toán điện tử song phương với TCTD nnn
TTTHE	X		Tháng	*	4B.2.5.1	4B0205014		Giao dịch qua ATM

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

TTTHE	X		Tháng	1	4B.2.5.1	4B020501401	4B020501401ww	Số lượng máy ATM (máy rút tiền tự động) đặt tại tỉnh ww
TTTHE	X		Tháng	2	4B.2.5.1	4B020501402	4B020501402	Số lượng giao dịch qua ATM
TTTHE	X		Tháng	3	4B.2.5.1	4B020501403	4B020501403	Giá trị giao dịch qua ATM
TTTHE	X		Tháng	4	4B.2.5.1	4B020501404	4B020501404	Số lượng giao dịch rút tiền mặt qua ATM
TTTHE	X		Tháng	5	4B.2.5.1	4B020501405	4B020501405	Giá trị giao dịch rút tiền mặt qua ATM
TTTHE	X		Tháng	6	4B.2.5.1	4B020501406	4B020501406	Số lượng giao dịch chuyển khoản qua ATM
TTTHE	X		Tháng	7	4B.2.5.1	4B020501407	4B020501407	Giá trị giao dịch chuyển khoản qua ATM
TTTHE	X		Tháng	8	4B.2.5.1	4B020501408	4B020501408	Số lượng giao dịch qua ATM bằng thẻ do tổ chức ở nước ngoài phát hành
TTTHE	X		Tháng	9	4B.2.5.1	4B020501409	4B020501409	Giá trị giao dịch qua ATM bằng thẻ do tổ chức ở nước ngoài phát hành
TTTHE	X		Tháng	10	4B.2.5.1	4B020501410	4B020501410	Số lượng giao dịch qua ATM có tra soát khiếu nại
TTTHE	X		Tháng	11	4B.2.5.1	4B020501411	4B020501411	Giá trị giao dịch qua ATM có tra soát khiếu nại
TTTHE	X		Tháng	*	4B.2.5.2	4B0205024		Giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC
TTTHE	X		Tháng	1	4B.2.5.2	4B020502401	4B020502401	Số lượng thiết bị đầu cuối POS/EFTPOS/EDC
TTTHE	X		Tháng	2	4B.2.5.2	4B020502402	4B020502402	Số lượng đơn vị chấp nhận thẻ
TTTHE	X		Tháng	3	4B.2.5.2	4B020502403	4B020502403	Số lượng giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC
TTTHE	X		Tháng	4	4B.2.5.2	4B020502404	4B020502404	Giá trị giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC
TTTHE	X		Tháng	5	4B.2.5.2	4B020502405	4B020502405	Số lượng giao dịch rút tiền mặt qua POS/EFTPOS/EDC
TTTHE	X		Tháng	6	4B.2.5.2	4B020502406	4B020502406	Giá trị giao dịch rút tiền mặt qua POS/EFTPOS/EDC
TTTHE	X		Tháng	7	4B.2.5.2	4B020502407	4B020502407	Số lượng giao dịch chuyển khoản qua POS/EFTPOS/EDC
TTTHE	X		Tháng	8	4B.2.5.2	4B020502408	4B020502408	Giá trị giao dịch chuyển khoản qua POS/EFTPOS/EDC
TTTHE	X		Tháng	9	4B.2.5.2	4B020502409	4B020502409	Số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua POS/EFTPOS/EDC
TTTHE	X		Tháng	10	4B.2.5.2	4B020502410	4B020502410	Giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua POS/EFTPOS/EDC
TTTHE	X		Tháng	11	4B.2.5.2	4B020502411	4B020502411	Số lượng giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC bằng thẻ do tổ chức ở nước ngoài phát hành
TTTHE	X		Tháng	12	4B.2.5.2	4B020502412	4B020502412	Giá trị giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC bằng thẻ do tổ chức ở nước ngoài phát hành
TTTHE	X		Tháng	13	4B.2.5.2	4B020502413	4B020502413	Số lượng giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC có tra soát, khiếu nại
TTTHE	X		Tháng	14	4B.2.5.2	4B020502414	4B020502414	Giá trị giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC có tra soát, khiếu nại
QHQT	X		Tháng	*	4B.2.8	4B02084		Thanh toán qua SWIFT
QHQT	X		Tháng	1	4B.2.8	4B0208401	4B0208401fff	Số lượng điện chuyển tiền khách hàng qua SWIFT (điện MT103) nhận từ quốc gia fff
QHQT	X		Tháng	2	4B.2.8	4B0208402	4B0208402fff	Giá trị điện chuyển tiền khách hàng qua SWIFT (điện MT103) nhận từ quốc gia fff
QHQT	X		Tháng	3	4B.2.8	4B0208403	4B0208403fff	Số lượng điện thanh toán giữa các tổ chức tài chính qua SWIFT (điện MT202) nhận từ quốc gia fff

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

QHQT	X		Tháng	4	4B.2.8	4B0208404	4B0208404fff	Giá trị điện thanh toán giữa các tổ chức tài chính qua SWIFT (điện MT202) nhận từ quốc gia fff
QHQT	X		Tháng	5	4B.2.8	4B0208405	4B0208405fff	Số lượng điện chuyển tiền khách hàng qua SWIFT (điện MT103) gửi đi quốc gia fff
QHQT	X		Tháng	6	4B.2.8	4B0208406	4B0208406fff	Giá trị điện chuyển tiền khách hàng qua SWIFT (điện MT103) gửi đi quốc gia fff
QHQT	X		Tháng	7	4B.2.8	4B0208407	4B0208407fff	Số lượng điện thanh toán giữa các tổ chức tài chính qua SWIFT (điện MT202) gửi đi quốc gia fff
QHQT	X		Tháng	8	4B.2.8	4B0208408	4B0208408fff	Giá trị điện thanh toán giữa các tổ chức tài chính qua SWIFT (điện MT202) gửi đi quốc gia fff
TTTT	X		Tháng	*	4B.3	4B034		Thanh toán khác
QHQT	X		Tháng	1	4B.3	4B03401	4B03401	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi qua thanh toán biên mậu
QHQT	X		Tháng	2	4B.3	4B03402	4B03402	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi qua thanh toán biên mậu
QHQT	X		Tháng	3	4B.3	4B03403	4B03403	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến qua thanh toán biên mậu
QHQT	X		Tháng	4	4B.3	4B03404	4B03404	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến qua thanh toán biên mậu
TTTT	X		Tháng	5	4B.3	4B03405	4B03405	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Chuyển tiền (Remittance)
TTTT	X		Tháng	6	4B.3	4B03406	4B03406	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Chuyển tiền (Remittance)
TTTT	X		Tháng	7	4B.3	4B03407	4B03407	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Chuyển tiền (Remittance)
TTTT	X		Tháng	8	4B.3	4B03408	4B03408	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Chuyển tiền (Remittance)
TTTT	X		Tháng	9	4B.3	4B03409	4B03409	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Nhờ thu (Collection)
TTTT	X		Tháng	10	4B.3	4B03410	4B03410	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Nhờ thu (Collection)
TTTT	X		Tháng	11	4B.3	4B03411	4B03411	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Nhờ thu (Collection)
TTTT	X		Tháng	12	4B.3	4B03412	4B03412	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Nhờ thu (Collection)
TTTT	X		Tháng	13	4B.3	4B03413	4B03413	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Tín dụng thư (L/C)
TTTT	X		Tháng	14	4B.3	4B03414	4B03414	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Tín dụng thư (L/C)
TTTT	X		Tháng	15	4B.3	4B03415	4B03415	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Tín dụng thư (L/C)
TTTT	X		Tháng	16	4B.3	4B03416	4B03416	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Tín dụng thư (L/C)
QHQT	X		Tháng	17	4B.3	4B03417	4B03417	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức khác
QHQT	X		Tháng	18	4B.3	4B03418	4B03418	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức khác
QHQT	X		Tháng	19	4B.3	4B03419	4B03419	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức khác
QHQT	X		Tháng	20	4B.3	4B03420	4B03420	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức khác
TTTT	X	X	Tháng	*	4C.6	4C064		Ngân quỹ
TTTT	X	X	Tháng	1	4C.6	4C06401	4C06401mmm	Nhập trong kỳ loại tiền mmm giả

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

TTTT	X	X	Tháng	2	4C.6	4C06402	4C06402mmm	Xuất trong kỳ loại tiền mmm giả
TTTT	X	X	Tháng	3	4C.6	4C06403	4C06403mmm	Tồn quỹ cuối kỳ loại tiền mmm giả
TTTT	X	X	Tháng	4	4C.6	4C06404	4C06404mmm	Vấn sêri loại tiền mmm giả nhập trong kỳ (mã của vấn sêri - 2 chữ cái đầu tương ứng mỗi loại tiền mmm giả)
QLNV	X		Ngày	*	5A.1	5A011		Mua, bán ngoại tệ
QLNV	X		Ngày	1	5A.1	5A01101	5A01101kk	Lượng ngoại tệ kk mua giao ngay từ khách hàng
QLNV	X		Ngày	2	5A.1	5A01102	5A01102kk	Lượng ngoại tệ kk bán giao ngay cho khách hàng
QLNV	X		Ngày	3	5A.1	5A01103	5A01103kk	Lượng ngoại tệ kk mua kỳ hạn dưới 31 ngày từ khách hàng
QLNV	X		Ngày	4	5A.1	5A01104	5A01104kk	Lượng ngoại tệ kk mua kỳ hạn từ 31 ngày đến 90 ngày từ khách hàng
QLNV	X		Ngày	5	5A.1	5A01105	5A01105kk	Lượng ngoại tệ kk mua kỳ hạn từ 91 ngày đến 180 ngày từ khách hàng
QLNV	X		Ngày	6	5A.1	5A01106	5A01106kk	Lượng ngoại tệ kk mua kỳ hạn từ 181 ngày đến 365 ngày từ khách hàng
QLNV	X		Ngày	7	5A.1	5A01107	5A01107kk	Lượng ngoại tệ kk bán kỳ hạn dưới 31 ngày cho khách hàng
QLNV	X		Ngày	8	5A.1	5A01108	5A01108kk	Lượng ngoại tệ kk bán kỳ hạn từ 31 ngày đến 90 ngày cho khách hàng
QLNV	X		Ngày	9	5A.1	5A01109	5A01109kk	Lượng ngoại tệ kk bán kỳ hạn từ 91 ngày đến 180 ngày cho khách hàng
QLNV	X		Ngày	10	5A.1	5A01110	5A01110kk	Lượng ngoại tệ kk bán kỳ hạn từ 181 ngày đến 365 ngày cho khách hàng
QLNV	X		Ngày	11	5A.1	5A01111	5A01111kk	Lượng ngoại tệ kk mua hoán đổi với khách hàng
QLNV	X		Ngày	12	5A.1	5A01112	5A01112kk	Lượng ngoại tệ kk bán hoán đổi với khách hàng
QLNV	X		Ngày	13	5A.1	5A01113	5A01113kk	Trạng thái cuối ngày của ngoại tệ kk
QLNV	X		Ngày	14	5A.1	5A01114	5A01114	Tổng trạng thái ngoại tệ âm cuối ngày
QLNV	X		Ngày	15	5A.1	5A01115	5A01115	Tổng trạng thái ngoại tệ dương cuối ngày
QHQT	X	X	Tháng	*	5A.2	5A024		Chi trả ngoại tệ
QHQT	X	X	Tháng	1	5A.2	5A02401	5A02401fff	Tổng số giá trị các loại ngoại tệ từ nước fff chuyển về dưới hình thức chuyển tiền một chiều để chi trả cho cá nhân người cư trú trong nước
QHQT	X	X	Tháng	2	5A.2	5A02402	5A02402	Tổng số giá trị ngoại tệ từ nước ngoài chuyển về mà TCTD đã chi trả bằng ngoại tệ cho cá nhân người cư trú trong nước
QHQT	X		Tháng	*	5A.3	5A034		Xuất, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt
QHQT	X		Tháng	1	5A.3	5A03401	5A03401	Tổng số ngoại tệ tiền mặt xuất ra nước ngoài
QHQT	X		Tháng	2	5A.3	5A03402	5A03402	Tổng số ngoại tệ tiền mặt nhập từ nước ngoài
QHQT	X		Quý	*	5A.4	5A045		Bán, chuyển và xác nhận ngoại tệ mang ra nước ngoài của cá nhân
QHQT	X		Quý	1	5A.4	5A04501	5A04501	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD chuyển ra nước ngoài của cá nhân cho các mục đích du học, chữa bệnh, công tác, du lịch, trả phí, thăm viếng
QHQT	X		Quý	2	5A.4	5A04502	5A04502	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD chuyển ra nước ngoài của cá nhân cho các mục đích thừa kế, định cư
QHQT	X		Quý	3	5A.4	5A04503	5A04503	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD chuyển ra nước ngoài của cá nhân cho các mục đích trợ cấp, cho, biếu, tặng

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

QHQT	X		Quý	4	5A.4	5A04504	5A04504	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD đã cấp giấy xác nhận cho cá nhân mang ra nước ngoài cho các mục đích du học, chữa bệnh, công tác, du lịch, trả phí, thăm viếng
QHQT	X		Quý	5	5A.4	5A04505	5A04505	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD đã cấp giấy xác nhận cho cá nhân mang ra nước ngoài cho các mục đích thừa kế, định cư
QHQT	X		Quý	6	5A.4	5A04506	5A04506	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD đã cấp giấy xác nhận cho cá nhân mang ra nước ngoài cho các mục đích trợ cấp, cho, biếu, tặng
QHQT	X		Quý	*	5A.5	5A055		Thanh toán xuất, nhập khẩu với các nước có chung biên giới
QHQT	X		Quý	1	5A.5	5A05501	5A05501fffkk	Doanh số thanh toán xuất khẩu với nước có chung biên giới fff bằng loại tiền kk
QHQT	X		Quý	2	5A.5	5A05502	5A05502fffkk	Doanh số thanh toán nhập khẩu với nước có chung biên giới fff bằng loại tiền kk
QHQT	X	X	Quý	*	5A.6	5A065		Tình hình thu đổi ngoại tệ của các TCTD được phép
QHQT	X	X	Quý	1	5A.6	5A06501	5A06501	Doanh số thu đổi ngoại tệ tiền mặt của các TCTD trong kỳ
QHQT	X		Tháng	*	5A.7	5A074		Các giao dịch về chuyển tiền
QHQT	X		Tháng	1	5A.7	5A07401	5A07401kk	Thu chuyển tiền của đại sứ quán, lãnh sự quán, tổ chức quân sự nước ngoài và tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo loại tiền kk
QHQT	X		Tháng	2	5A.7	5A07402	5A07402kk	Chi chuyển tiền của đại sứ quán, lãnh sự quán, tổ chức quân sự nước ngoài và tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo loại tiền kk
QHQT	X		Tháng	3	5A.7	5A07403	5A07403kk	Thu hội phí theo loại tiền kk
QHQT	X		Tháng	4	5A.7	5A07404	5A07404kk	Chi hội phí theo loại tiền kk
QLVDT	X		Quý	*	6A.1	6A015		TCTD góp vốn, mua cổ phần vào công ty con, công ty liên kết của TCTD là công ty chứng khoán
QLVDT	X		Quý	1	6A.1	6A01501	6A01501-aaaa	Tên đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	2	6A.1	6A01502	6A01502-aaaa	Mã số thuế của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	3	6A.1	6A01503	6A01503kk-aaaa	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền kk đối với đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	4	6A.1	6A01504	6A01504kk-aaaa	Giá trị góp vốn bằng loại tiền kk vào đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	5	6A.1	6A01505	6A01505-aaaa	Vốn điều lệ của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	6	6A.1	6A01506	6A01506-aaaa	Tổng tài sản của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	7	6A.1	6A01507	6A01507-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt
QLVDT	X		Quý	8	6A.1	6A01508	6A01508-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu
QLVDT	X		Quý	*	6A.2	6A025		TCTD góp vốn, mua cổ phần vào công ty chứng khoán không phải là công ty con, công ty liên kết của TCTD
QLVDT	X		Quý	1	6A.2	6A02501	6A02501-aaaa	Tên đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	2	6A.2	6A02502	6A02502-aaaa	Mã số thuế của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

QLVDT	X		Quý	3	6A.2	6A02503	6A02503kk-aaaa	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền kk đối với đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	4	6A.2	6A02504	6A02504 kk-aaaa	Giá trị góp vốn bằng loại tiền kk vào đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	5	6A.2	6A02505	6A02505-aaaa	Vốn điều lệ của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	6	6A.2	6A02506	6A02506-aaaa	Tổng tài sản của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	7	6A.2	6A02507	6A02507-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt
QLVDT	X		Quý	8	6A.2	6A02508	6A02508-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu
QLVDT	X		Quý	*	6A.3	6A035		TCTD góp vốn, mua cổ phần vào công ty con, công ty liên kết của TCTD là công ty bảo hiểm
QLVDT	X		Quý	1	6A.3	6A03501	6A03501-aaaa	Tên đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	2	6A.3	6A03502	6A03502-aaaa	Mã số thuế của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	3	6A.3	6A03503	6A03503kk-aaaa	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền kk đối với đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	4	6A.3	6A03504	6A03504 kk-aaaa	Giá trị góp vốn bằng loại tiền kk vào đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	5	6A.3	6A03505	6A03505-aaaa	Vốn điều lệ của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	6	6A.3	6A03506	6A03506-aaaa	Tổng tài sản của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	7	6A.3	6A03507	6A03507-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt
QLVDT	X		Quý	8	6A.3	6A03508	6A03508-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu
QLVDT	X		Quý	*	6A.4	6A045		TCTD góp vốn, mua cổ phần vào công ty bảo hiểm không phải là công ty con, công ty liên kết của TCTD
QLVDT	X		Quý	1	6A.4	6A04501	6A04501-aaaa	Tên đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	2	6A.4	6A04502	6A04502-aaaa	Mã số thuế của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	3	6A.4	6A04503	6A04503kk-aaaa	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền kk đối với đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	4	6A.4	6A04504	6A04504 kk-aaaa	Giá trị góp vốn bằng loại tiền kk vào đơn vị thứ aaaa
QLVDT	X		Quý	5	6A.4	6A04505	6A04505-aaaa	Vốn điều lệ của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	6	6A.4	6A04506	6A04506-aaaa	Tổng tài sản của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	7	6A.4	6A04507	6A04507-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt
QLVDT	X		Quý	8	6A.4	6A04508	6A04508-aaaa	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ aaaa (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu
QLVDT	X		Quý	*	6A.5	6A055		TCTD góp vốn, mua cổ phần vào doanh nghiệp do nhà nước nắm quyền chi phối
QLVDT	X		Quý	1	6A.5	6A05501	6A05501-aaaa	Tên đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần
QLVDT	X		Quý	2	6A.5	6A05502	6A05502-aaaa	Mã số thuế của đơn vị thứ aaaa mà TCTD góp vốn mua cổ phần